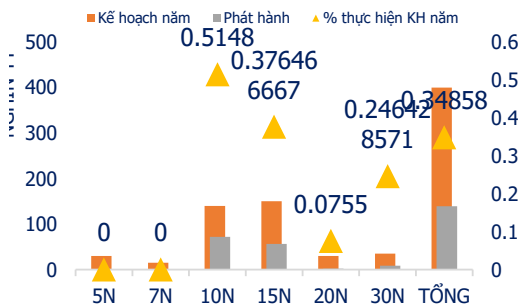


GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH THEO KỲ HẠN



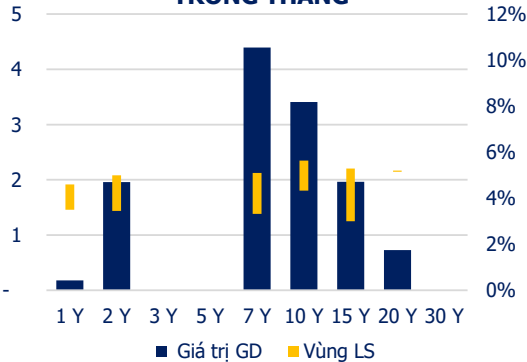
THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP

Trong tháng 10/2022, KBNN tổ chức 10 phiên đấu thầu TPCP tại các kỳ hạn 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm với tổng giá trị gọi thầu (GTGT) là 36,500 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 78.9%. NH Chính Sách Xã Hội cũng gọi thầu ở 4 kỳ hạn (3 năm, 5 năm, 10 năm và 15 năm) với tổng giá trị 15,000 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 25.3%.

THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP

Giá trị giao dịch thông thường (Outright) ở mức 47,502 tỷ đồng (giảm 16.6% so với tháng trước) và giao dịch mua bán lại (Repo) là 37,288 tỷ đồng (giảm 52.6% so với tháng trước). Lợi suất TPCP (theo phòng chào giá VBMA) tăng ở tất cả các kỳ hạn.

GIÁ TRỊ VÀ VÙNG LỢI SUẤT GD TPCP THEO KỲ HẠN CÒN LẠI TRONG THÁNG



THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

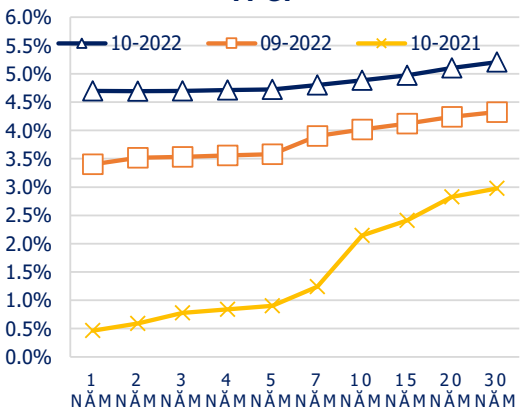
Theo thống kê của VBMA dựa trên công bố từ trang thông tin của SSC và HNX đến ngày 31/10/2022, chỉ có duy nhất 1 đợt phát hành TPDN riêng lẻ với giá trị 210 tỷ đồng trong tháng 10.

KINH TẾ VĨ MÔ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và lạm phát cơ bản tháng 10/2022 tăng lần lượt 4.3% và 4.47% so với cùng kỳ năm trước.

Đơn vị: nghìn tỷ

BIẾN ĐỘNG LÃI SUẤT GD TPCP

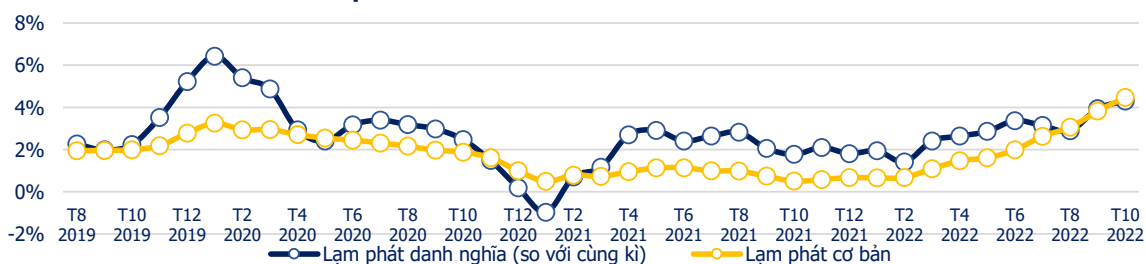


Tính từ đầu năm đến hết 20/10/2022, FDI đăng ký đạt 22.46 tỷ USD (giảm 5.4% so với cùng kỳ năm 2021). FDI giải ngân trong 10 tháng đầu năm 2022 đạt 17.45 tỷ USD (tăng 15.2% so với cùng kỳ năm 2021).

PMI tháng 10 đạt 50.6 điểm, cho thấy các hoạt động sản xuất vẫn cải thiện so với tháng trước, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng đã giảm mạnh so với hồi tháng 9.

Quý 3/2022, GDP tăng 13.67% trong đó cấu phần dịch vụ tăng 18.86%, nhóm công nghiệp và xây dựng tăng 12.91% và nhóm nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 3.24%. Tháng 10/2022, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 2.27 tỷ USD.

LẠM PHÁT SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

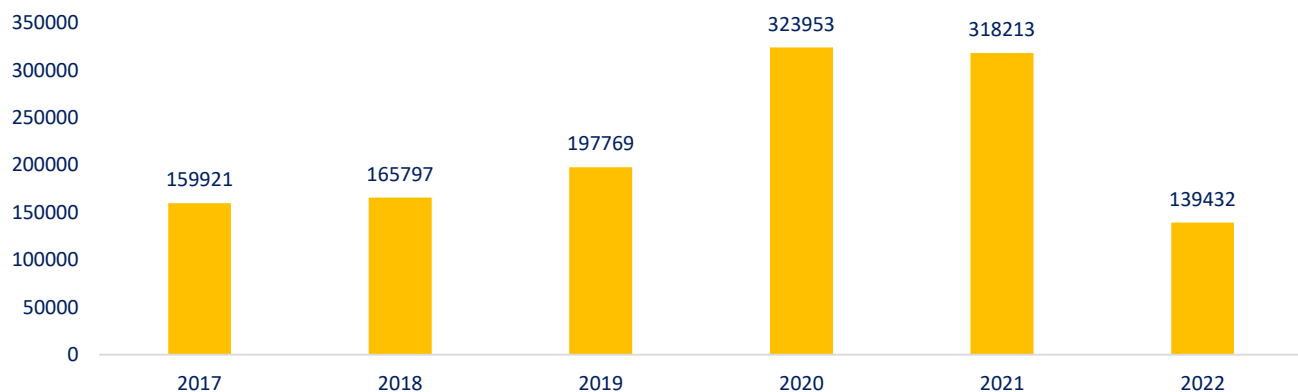


Báo cáo tháng 10 - 2022

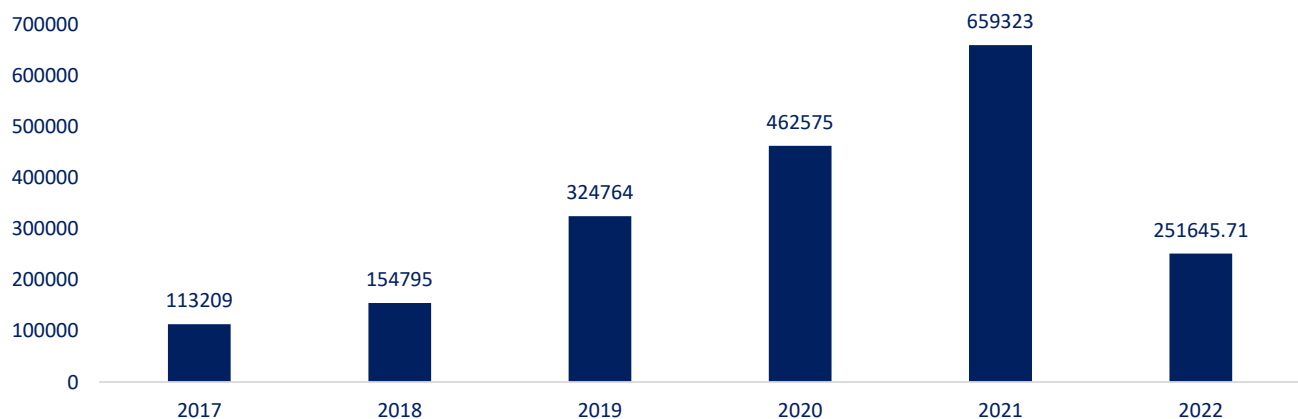
Tóm tắt Thị trường Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Doanh nghiệp tháng 10/2022

THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP										
KẾT QUẢ PHÁT HÀNH	T10/2022	T9/2022	T10/2021	%M/M	%Y/Y	% KH Quý 3	YTD 2022	YTD 2021	%Y/Y (YTD)	% KH Năm
	TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ									
Kỳ hạn 5 năm	-	-	1,616	-	-	-	-	20,398	-	-
Kỳ hạn 7 năm	-	-	1,000	-	-	-	-	5,231	-	-
Kỳ hạn 10 năm	14,600	5,035	12,180	190%	20%	86%	72,072	121,509	59%	51%
Kỳ hạn 15 năm	10,050	5,165	15,624	95%	-36%	57%	56,470	81,417	69%	38%
Kỳ hạn 20 năm	-	-	5,425	-	-	-	2,265	14,128	16%	8%
Kỳ hạn 30 năm	-	-	2,613	-	-	-	8,625	22,349	39%	25%
Tổng	24,650	10,200	38,458	141.67%	-36%	54%	139,432	265,032	53%	35%
TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP										
Riêng lẻ	210	15,363	65,789	-99%	-100%		241,047	487,162	-51%	
Công chúng	-	235	12,663	-	-		10,599	24,247	-56%	
Tổng	210	15,598	78,452	-99%	-100%		251,646	511,410	-51%	
THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP										
KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH	T10/2022	T9/2022	T10/2021	%M/M	%Y/Y	YTD 2022	YTD 2021	%Y/Y (YTD)		
TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ										
Outright	47,502	56,933	155,932	-16.57%	-69.5%	1,004,012	1,530,889	-34.4%		
Repo	37,288	78,659	63,519	-52.60%	-41.3%	769,246	710,465	8.3%		
Tổng	84,790	135,592	219,451	-37.47%	-61.36%	1,773,258	2,241,354	-20.9%		

KHỐI LƯỢNG PHÁT HÀNH TPCP



KLPH TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP



Báo cáo tháng 10 - 2022

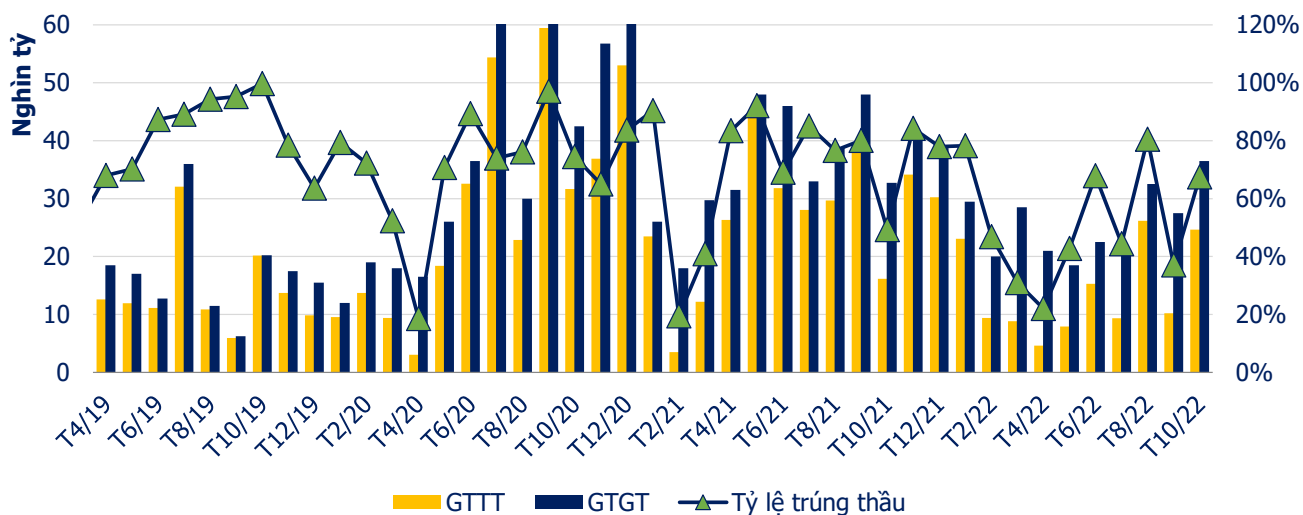
Thị trường sơ cấp

Trong tháng 10/2022, Kho bạc Nhà nước tổ chức 10 phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị gọi thầu (GTGT) là 36,500 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 67.5%.

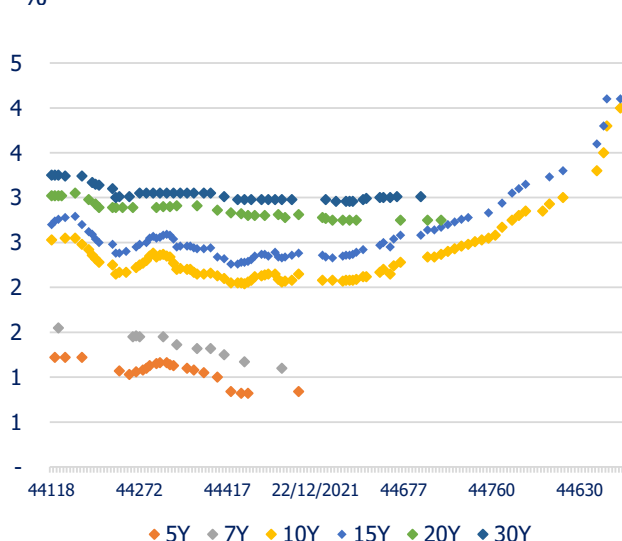
Kỳ hạn 10 năm và kỳ hạn 15 năm là 2 kỳ hạn duy nhất trúng thầu (lần lượt ở mức 14,600 tỷ đồng và 10,050 tỷ đồng), tỷ lệ trúng thầu là 78.9% đối với kỳ hạn 10 năm và 59.1% với kỳ hạn 15 năm. Lãi suất trúng thầu trung bình của kỳ hạn 10 năm và 15 năm tăng mạnh so với lãi suất trúng thầu tháng 9 lên 3.65% (tăng 0.72%) và 3.90% (tăng 0.63%).

Từ đầu năm đến nay, KBNN đã phát hành tổng cộng 139,432 tỷ đồng TPCP trong năm, tương ứng 35% kế hoạch năm 2022 (400,000 tỷ đồng). Cụ thể, tổng giá trị phát hành của kỳ hạn 10 năm là 72,072 tỷ đồng (đạt 51% kế hoạch năm), 15 năm là 56,470 tỷ đồng (đạt 38% kế hoạch năm), 20 năm là 2,265 tỷ đồng (đạt 8% kế hoạch năm) và 30 năm là 8,625 tỷ đồng (đạt 25% kế hoạch năm). Trái phiếu kỳ hạn 5 năm và 7 năm gọi thầu thất bại. So với cùng kỳ năm ngoái, giá trị phát hành của trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm giảm 49,437 tỷ đồng (giảm 41%), 15 năm giảm 24,947 tỷ đồng (giảm 21%), 20 năm giảm 11,863 tỷ đồng (giảm 84%) và 30 năm giảm 13,724 tỷ đồng (giảm 61%).

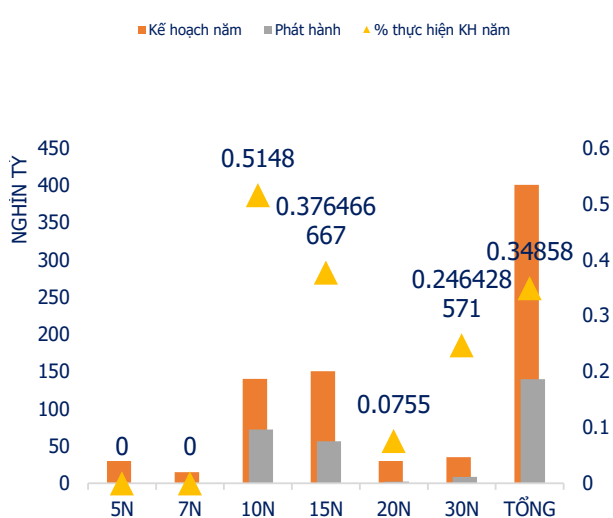
TỶ LỆ TRÚNG THẦU VÀ ĐẶT THẦU TPCP



DIỄN BIẾN LÃI SUẤT TRÚNG THẦU



GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH THEO KỲ HẠN



Báo cáo tháng 10 - 2022

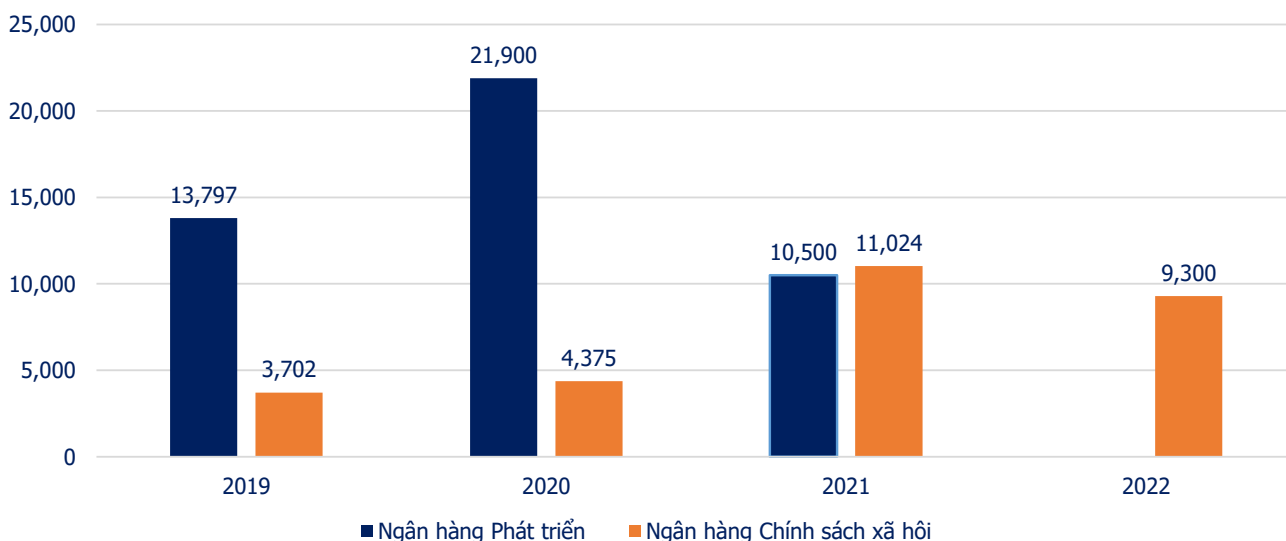
Thị trường sơ cấp

Trong tháng 10/2022, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện 16 đợt đấu thầu TPCPBL với tổng giá trị gọi thầu là 15,000 tỷ đồng.

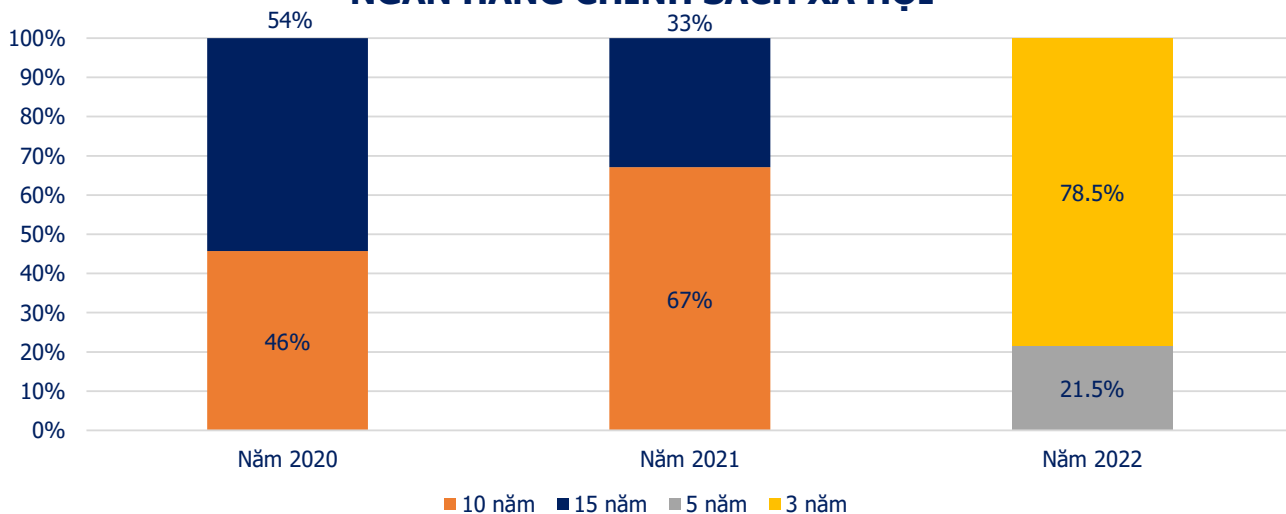
Ngân hàng Chính sách xã hội đã tiến hành gọi thầu 15,000 tỷ đồng TPCPBL ở các kỳ hạn 3 năm (5,500 tỷ đồng), 5 năm (5,500 tỷ đồng), 10 năm (2,000 tỷ đồng) và 15 năm (2,000 tỷ đồng), tỷ lệ đặt thầu/gọi thầu đạt 54.7%. Trong đó, chỉ có trái phiếu kỳ hạn 3 năm và 5 năm gọi thầu thành công, lần lượt ở mức 2,100 tỷ đồng (tỷ lệ trúng thầu 38%) và 1,700 tỷ đồng (tỷ lệ trúng thầu 31%).

Tính từ đầu năm đến nay, Ngân hàng Chính sách xã hội đã phát hành 9,300 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 3 năm và 5 năm.

KHỐI LƯỢNG PHÁT HÀNH TPCP BẢO LÃNH



NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI



Báo cáo tháng 10 - 2022

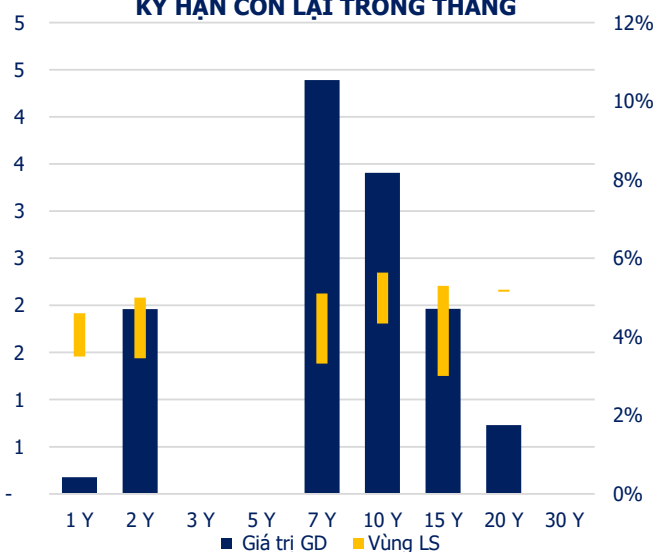
Thị trường thứ cấp

Giá trị giao dịch thông thường (Outright) là 47,502 tỷ đồng (giảm 16.6% so với tháng trước) và giao dịch mua bán lại (Repo) là 37,288 tỷ đồng (giảm 52.6% so với tháng trước).

Giá trị giao dịch trung bình/ngày của giao dịch Outright ở mức 2,375 tỷ đồng/ngày (giảm 8.2% so với tháng trước) và Repo là 1,864 tỷ đồng/ngày (giảm 47.9% so với tháng trước). So với cùng kỳ năm trước, khối lượng giao dịch Outright tháng 10 giảm 69.5% và khối lượng giao dịch Repo giảm 41.3%. Kỳ hạn 7 năm và 10 năm là những kỳ hạn được giao dịch nhiều nhất trong tháng.

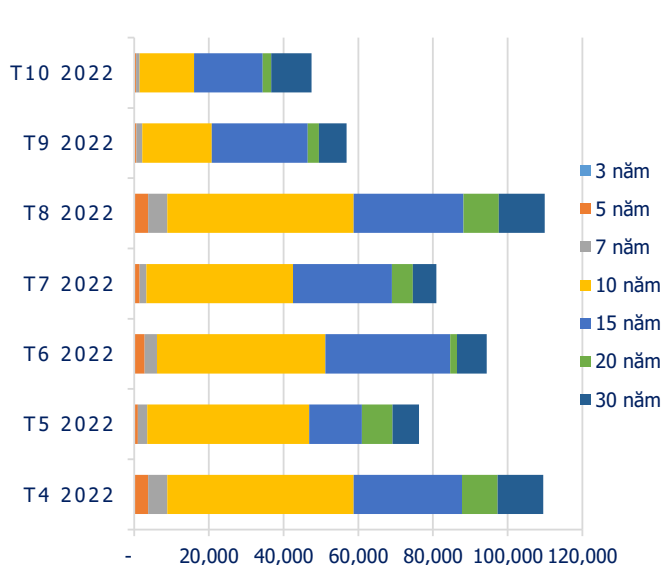
Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng tổng cộng 777 tỷ đồng trong tháng 10/2022. Như vậy, trong 10 tháng đầu năm, các nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng 6,681 tỷ đồng TPCP.

GIÁ TRỊ VÀ VÙNG LỢI SUẤT GD TPCP THEO KỶ HẠN CÒN LẠI TRONG THÁNG



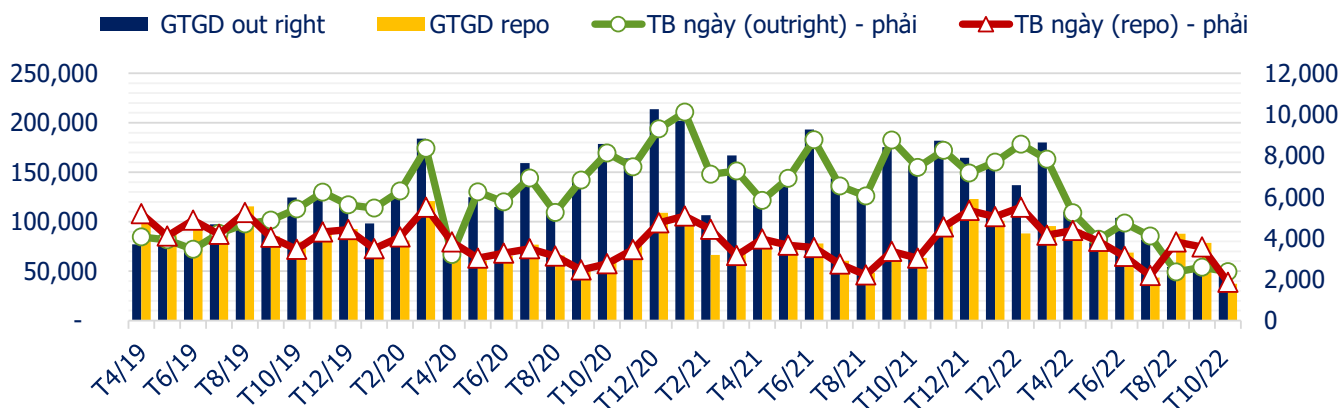
Đơn vị: nghìn tỷ

GTGD THEO KỶ HẠN



Đơn vị: nghìn tỷ

DIỄN BIẾN GD OUTRIGHT VÀ REPO THEO THÁNG



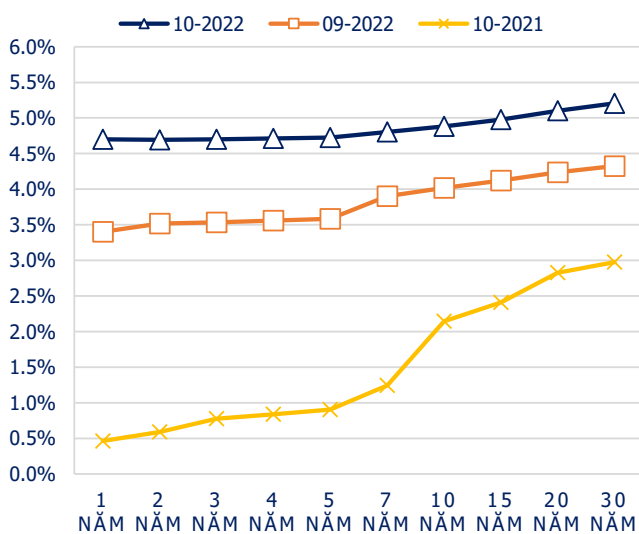
Báo cáo tháng 10 - 2022

Thị trường thứ cấp

Lợi suất TPCP (theo phòng chào giá VBMA) bật tăng mạnh ở tất cả các kỳ hạn.

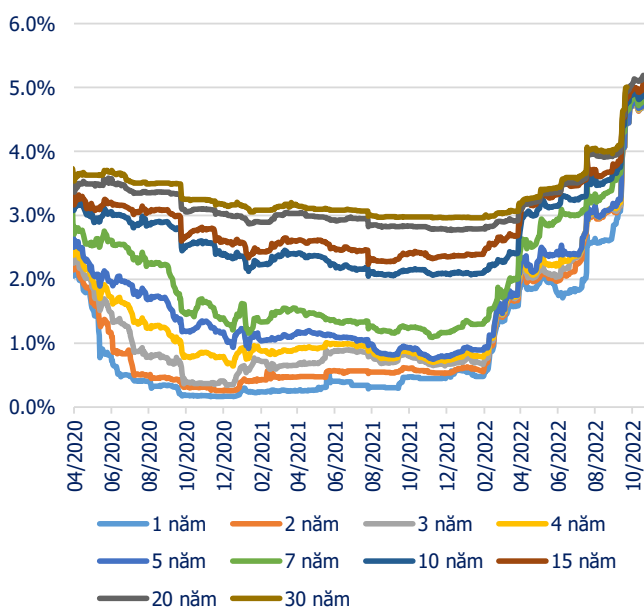
Lợi suất trung bình TPCP tiếp tục nới rộng đà tăng trong tháng 10, tăng từ 0.85% đến 1.29% tại tất cả các kỳ hạn so với trung bình tháng trước. Lợi suất TPCP vẫn chịu áp lực tăng sau 2 đợt tăng lãi suất điều hành thêm 1% của NHNN vào tháng 9 và tháng 10. Trước xu hướng lãi suất tăng mạnh như hiện nay, giá trị giao dịch TPCP đã sụt giảm tương đối đáng kể khi thị trường duy trì trạng thái cân trọng. Trong bối cảnh đó, các nhà tạo lập thị trường của VBMA đã thống nhất chào giá không cam kết thực hiện.

BIẾN ĐỘNG LÃI SUẤT GD TPCP



	5 năm	7 năm	10 năm	15 năm	20 năm	30 năm
01/2021	1.10%	1.37%	2.26%	2.47%	2.92%	3.11%
02/2021	1.08%	1.38%	2.26%	2.46%	2.90%	3.08%
03/2021	1.09%	1.50%	2.38%	2.58%	3.01%	3.14%
04/2021	1.16%	1.50%	2.38%	2.60%	3.02%	3.14%
05/2021	1.14%	1.42%	2.34%	2.59%	2.97%	3.10%
06/2021	1.10%	1.34%	2.21%	2.48%	2.93%	3.08%
07/2021	1.06%	1.33%	2.17%	2.45%	2.95%	3.08%
08/2021	0.91%	1.23%	2.09%	2.30%	2.84%	2.99%
09/2021	0.86%	1.20%	2.09%	2.32%	2.83%	2.98%
10/2021	0.90%	1.24%	2.14%	2.41%	2.83%	2.98%
11/2021	0.78%	1.14%	2.10%	2.36%	2.80%	2.97%
12/2021	0.82%	1.20%	2.09%	2.36%	2.78%	2.97%
01/2022	0.91%	1.31%	2.09%	2.38%	2.79%	2.96%
02/2022	1.06%	1.46%	2.18%	2.51%	2.82%	2.99%
03/2022	1.66%	1.86%	2.34%	2.65%	2.91%	3.05%
04/2022	2.16%	2.45%	2.88%	3.08%	3.12%	3.22%
05/2022	2.36%	2.81%	3.14%	3.28%	3.31%	3.37%
06/2022	2.41%	2.98%	3.23%	3.42%	3.44%	3.51%
07/2022	2.59%	3.08%	3.32%	3.54%	3.60%	3.68%
08/2022	3.05%	3.29%	3.53%	3.66%	3.93%	4.02%
09/2022	3.58%	3.90%	4.02%	4.12%	4.24%	4.33%
10/2022	4.73%	4.80%	4.88%	4.98%	5.10%	5.21%

DIỄN BIẾN LÃI SUẤT TPCP - TT THỨ CẤP



CHÈNH LỆCH LÃI SUẤT MỸ - VIỆT NAM



Báo cáo tháng 10 - 2022

Trái phiếu doanh nghiệp

Trong T10/2022, chỉ có duy nhất 1 đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ được ghi nhận với giá trị 210 tỷ đồng.

Trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong năm 2022:

Theo dữ liệu VBMA tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày công bố thông tin 31/10/2022, CT TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo là doanh nghiệp duy nhất phát hành trái phiếu trong tháng 10 với giá trị 210 tỷ đồng.

Tính từ đầu năm đến hết tháng 10/2022, có tổng cộng 2 đợt phát hành ra quốc tế của CTCP Tập Đoàn VinGroup trị giá 625 triệu USD, 23 đợt phát hành ra công chúng với giá trị 10,599 tỷ đồng (chiếm 4% tổng GTPH) và 413 đợt phát hành riêng lẻ trị giá xấp xỉ 240,761 tỷ đồng (chiếm 96% tổng GTPH). Giá trị phát hành trái phiếu ra công chúng giảm 56% so với cùng kỳ năm trước và giá trị phát hành trái phiếu riêng lẻ giảm 51% so với cùng kỳ năm trước.

Nhóm Ngân hàng hiện vẫn dẫn đầu về giá trị phát hành với tổng giá trị đạt 136,287 tỷ đồng, tương đương 54% tổng giá trị phát hành.

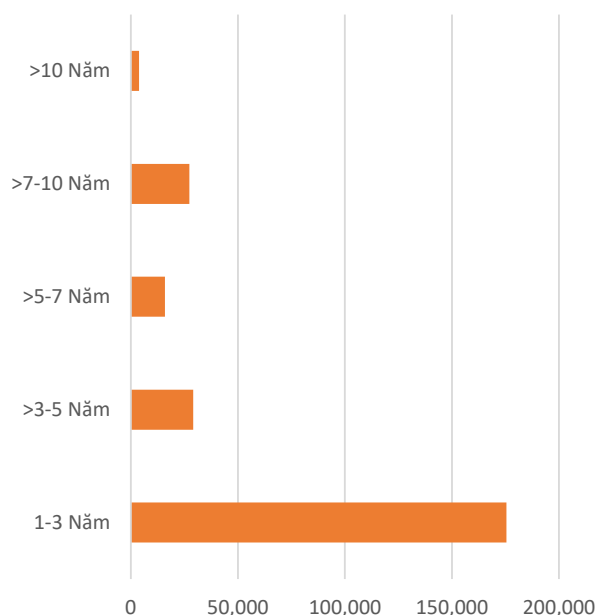
Nhóm Bất động sản đứng ở vị trí thứ hai với 51,699 tỷ đồng, chiếm khoảng 20%.

Từ đầu năm đến nay, các doanh nghiệp đã thực hiện mua lại 147,484 tỷ đồng, tăng 46% so với cùng kỳ năm 2021.

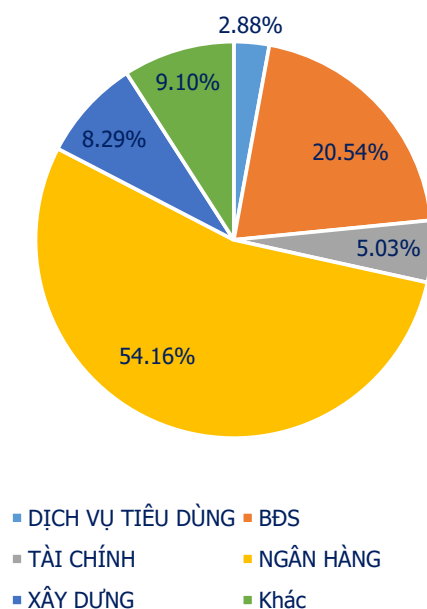
(Danh sách trái phiếu chi tiết xem thêm tại Phụ lục)

**Dữ liệu VBMA tổng hợp được ghi nhận theo ngày phát hành trái phiếu, tổng khối lượng phát hành trái phiếu từ đầu năm ghi nhận theo ngày hoàn thành phát hành là 333,909 tỷ đồng.*

GTPH THEO KỲ HẠN (YTD)



GTPH THEO NHÓM NGÀNH (YTD)



Báo cáo tháng 10 - 2022

Kinh tế vĩ mô

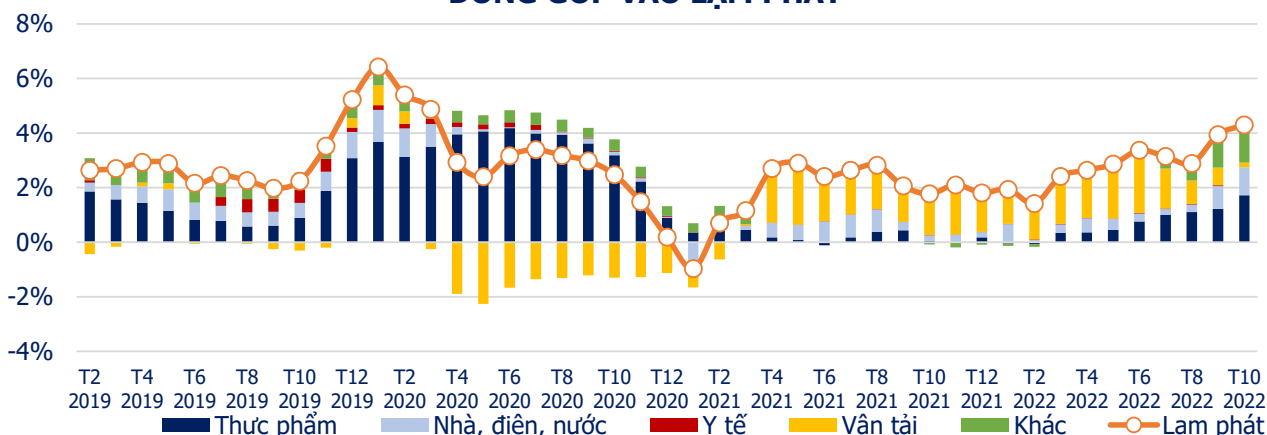
Lạm phát và lạm phát cơ bản tháng 10 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là 4.3% và 4.47%, tính trung bình 10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ, chỉ số giá tiêu dùng tăng khoảng 2.89%, thấp hơn nhiều so với mức mục tiêu dưới 4% của Quốc hội. Trong đó, các nhóm có mức tăng mạnh so với cùng kỳ bao gồm: hàng ăn và dịch vụ ăn uống (5.13%), nhà ở và VLXD (5.42%), giáo dục (10.64%), văn hóa giải trí (4.85%).

Trong nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống, giá thực phẩm tăng 5.02% và ăn uống ngoài gia đình tăng 6.6% so với cùng kỳ. Với nhóm thực phẩm, nền giá heo thấp trong cùng kỳ năm 2021, cùng thời điểm với thời gian phong tỏa toàn quốc, là cơ sở để cho giá thực phẩm tăng 5.02%. So với cùng kỳ, giá heo hơi hiện tại ở mức từ 55,000 – 57,000 VND/kg, tương ứng với mức tăng khoảng 45% - 57% tùy thuộc vào tỉnh thành phố. Trái với thực phẩm, nhóm hàng dịch vụ ăn uống ngoài gia đình đã có tháng tăng trên 5% thứ 4 liên tiếp và không có dấu hiệu dừng lại sau mùa cao điểm du lịch.

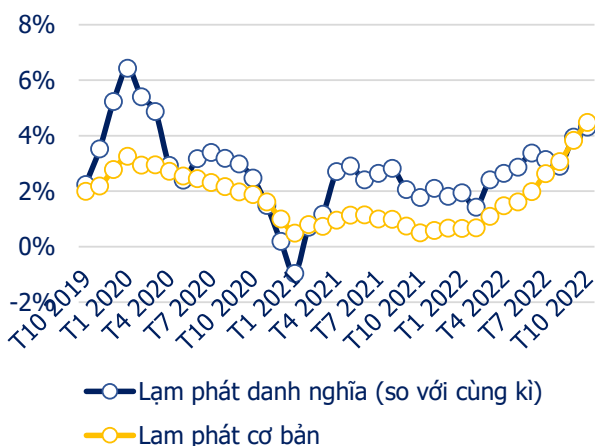
Đối với nhóm Nhà ở và VLXD, giá thuê nhà đang là nhân tố chính trong xu hướng tăng gần đây. Theo báo cáo của các trang tin BĐS, nguồn cung chung cư cho thuê mới trong quý II 2022 tập trung chủ yếu ở phân khúc trung và cao cấp, với giá thuê từ 15,000,000 VND/tháng trở lên, đã kéo mặt bằng chung giá thuê nhà lên cao so với cùng kỳ năm trước.

Cuối cùng là nhóm giáo dục, tăng khoảng 10.64% khi quyết định nâng học phí của các trường công lập bắt đầu có hiệu lực trong năm học 2022 – 2023, đóng góp khoảng 0.06% vào lạm phát so với cùng kỳ trong tháng 10.

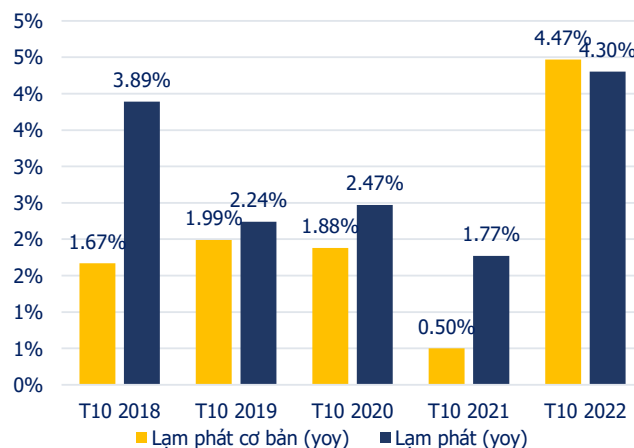
ĐÓNG GÓP VÀO LẠM PHÁT



LẠM PHÁT SO VỚI CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC

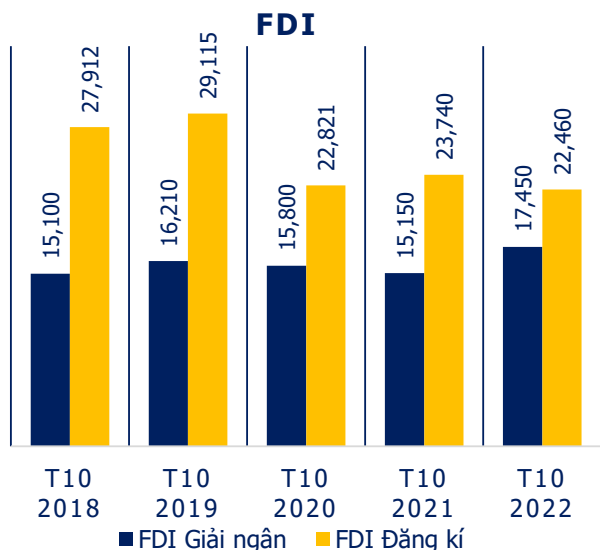


LẠM PHÁT VÀ LẠM PHÁT CƠ BẢN THÁNG 10 QUA CÁC NĂM



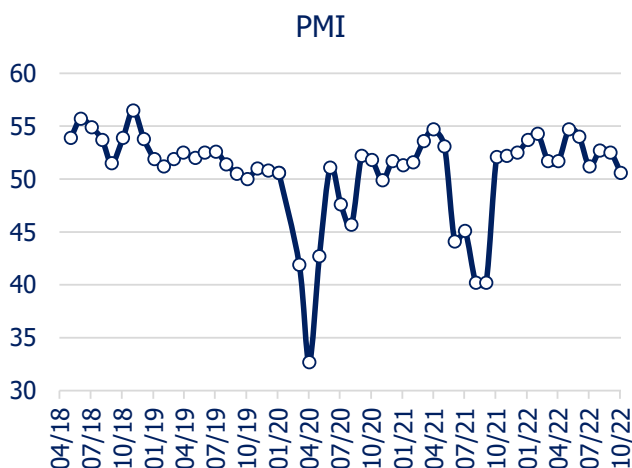
Báo cáo tháng 10 - 2022

Kinh tế vĩ mô

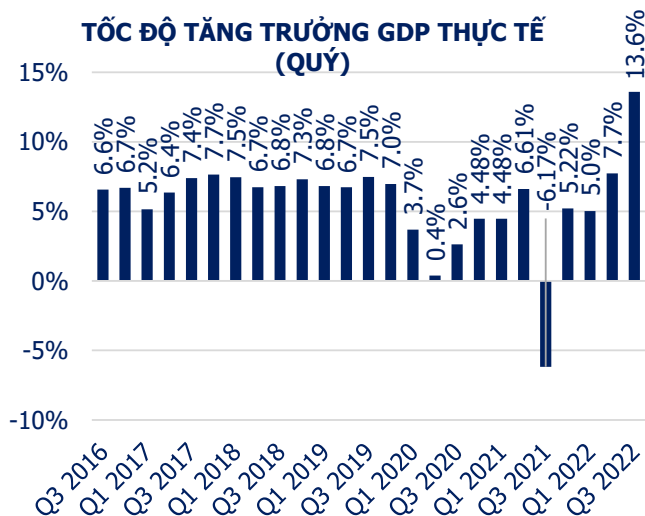


Lũy kế 10 tháng năm 2022, FDI giải ngân đạt 17.45 tỷ USD, tăng 15.2% so với cùng kì, trong khi đó FDI đăng kí đạt 22.46 tỷ USD, giảm 5.4% so với cùng kì. Trong khoảng 3.7 tỷ USD vốn FDI đăng kí của tháng 10, Quảng Ninh đứng đầu đóng góp khoảng 2.18 tỷ USD với 3 dự án mới.

Đơn vị: triệu USD



PMI tháng 10 đạt 50.6 điểm, cho thấy các hoạt động sản xuất vẫn cải thiện so với tháng trước, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng đã giảm mạnh so với hồi tháng 9. Đây là mức PMI thấp nhất kể từ xu hướng hồi phục sau tháng 9/2021, khi cả nước tiến hành giãn cách xã hội. Theo S&P global, nguyên nhân chính dẫn đến việc tốc độ tăng trưởng sản xuất giảm là số đơn hàng mới đang giảm mạnh. Đây cũng là xu hướng chung của các quốc gia ASEAN-6 và Trung Quốc trong tháng 10, khi PMI sản xuất của tất cả các nước này đều giảm từ 0.3 – 4.1 điểm so với tháng trước.



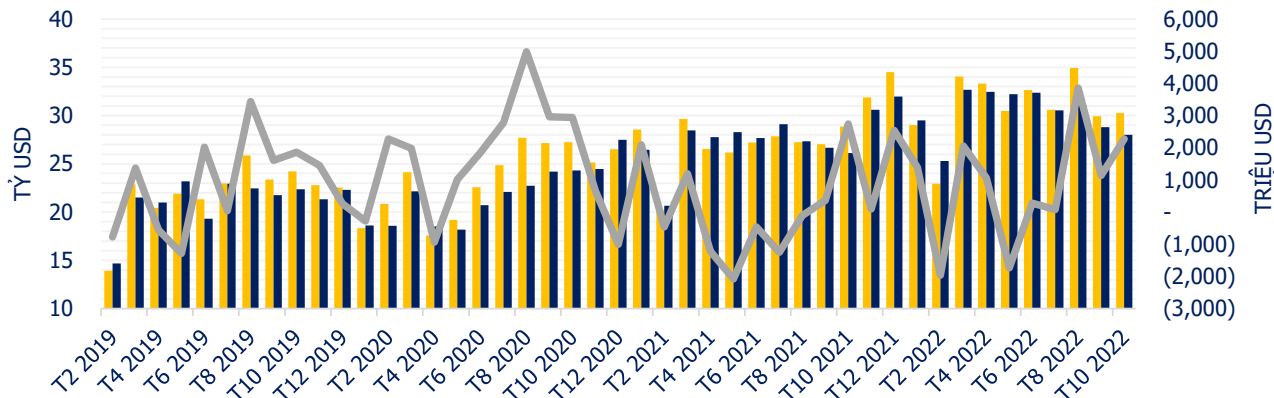
GDP Quý 3/2022 ước tính tăng trưởng 13.67% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng trưởng cao được góp phần rất lớn bởi mặt bằng GDP thấp trong quý 3/2021, thời điểm đại dịch diễn biến phức tạp tại Việt Nam. Trong các cấu phần GDP, khu vực dịch vụ tăng nhanh nhất với 18.86%, nhóm công nghiệp và xây dựng tăng 12.91%. Khu vực nông, lâm, thủy sản trong khi đó ghi nhận mức tăng 3.24% so với cùng kỳ.

Báo cáo tháng 10 - 2022

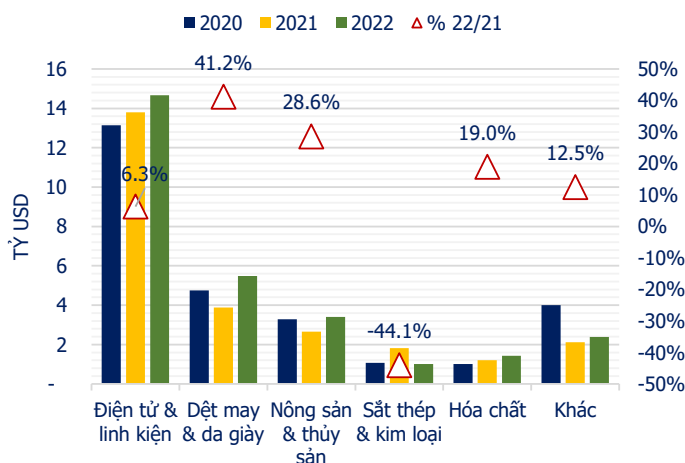
Kinh tế vĩ mô

Cán cân thương mại theo tháng

Xuất khẩu Nhập khẩu Cán cân thương mại



KIM NGẠCH XK THÁNG 10

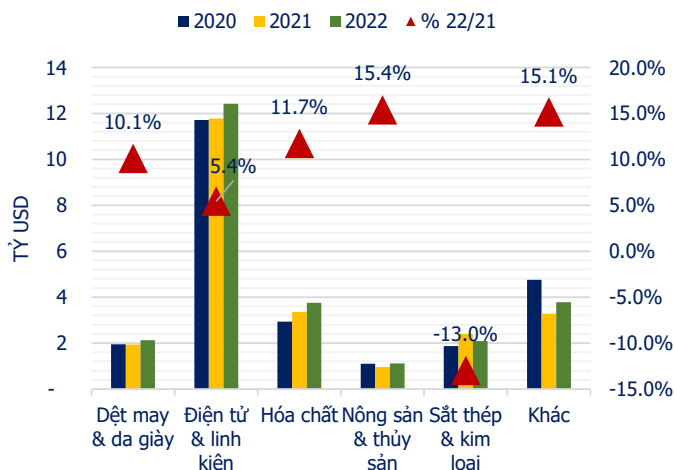


Tháng 10/2022, cán cân thương mại hàng hóa thặng dư 2.27 tỷ USD, đưa tổng mức xuất siêu lũy kế lên 9.4 tỷ USD (so với số xuất siêu 160 triệu USD cùng kỳ năm trước). Trong tháng, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 4.21 tỷ USD và khối doanh nghiệp trong nước nhập siêu 1.94 tỷ USD.

Nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 10 đạt 28 tỷ USD, tăng 7.1% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 10 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 303.42 tỷ USD, tăng 12.2% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 10/2022 đạt 30.27 tỷ USD. Lũy kế 10 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 312.82 tỷ USD, tăng 15.9% so với cùng kỳ năm trước.

KIM NGẠCH NHẬP KHẨU THÁNG 10



Trong 10 tháng, các nhóm hàng xuất khẩu trọng yếu của Việt Nam có mức tăng trưởng tương đối tích cực như: hàng điện tử & linh kiện tăng 10.3%, giày dép 40.9%, hàng dệt may 21.7%.

Báo cáo tháng 10 - 2022

Phụ lục

KẾT QUẢ CÁC ĐỢT ĐẦU THẦU TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRONG THÁNG 10/2022

STT	Mã trái phiếu	Tên TCPH	Kỳ hạn	Ngày TCPH	GTGT (tỷ VND)	GTĐT (tỷ VND)	GTTT (tỷ VND)	LS trúng thầu (%/Năm)
1	TD2237123	Kho bạc Nhà nước	15	05/10/2022	3,000	3,485	2,575	3.6
2	TD2242128	Kho bạc Nhà nước	20	05/10/2022	500	-	-	-
3	TD2232110	Kho bạc Nhà nước	10	05/10/2022	3,000	3,701	2,500	3.3
4	TD2237125	Kho bạc Nhà nước	15	12/10/2022	3,000	3,535	2,575	3.8
5	TD2252132	Kho bạc Nhà nước	30	12/10/2022	500	-	-	-
6	TD2232110	Kho bạc Nhà nước	10	12/10/2022	3,000	3,651	2,500	3.5
7	TD2237125	Kho bạc Nhà nước	15	19/10/2022	5,000	8,450	4,500	4.1
8	TD2232111	Kho bạc Nhà nước	10	19/10/2022	5,000	9,582	5,000	3.8
9	TD2232111	Kho bạc Nhà nước	10	26/10/2022	7,500	13,701	4,600	4
10	TD2237125	Kho bạc Nhà nước	15	26/10/2022	6,000	9,200	400	4.1

KẾT QUẢ ĐẦU THẦU TPCP THEO KỶ HẠN TRONG THÁNG 9/2022

Kỳ hạn	Số phiên	GTGT (tỷ VND)	GTĐT (tỷ VND)	GTTT (tỷ VND)	Tỷ lệ trúng thầu/gọi thầu	Tỷ lệ đặt thầu/gọi thầu
5 Năm	2	1,000	1,000	0	0.0%	100.0%
7 Năm	2	1,000	1,000	0	0.0%	100.0%
10 Năm	4	12,000	18,189	5,035	42.0%	151.6%
15 Năm	4	12,000	14,425	5,165	43.0%	120.2%
20 Năm	1	500	0	0	0.0%	0.0%
30 Năm	2	1,000	550	0	0.0%	55.0%
Tổng	15	27,500	35,164	10,200	37.1%	127.9%

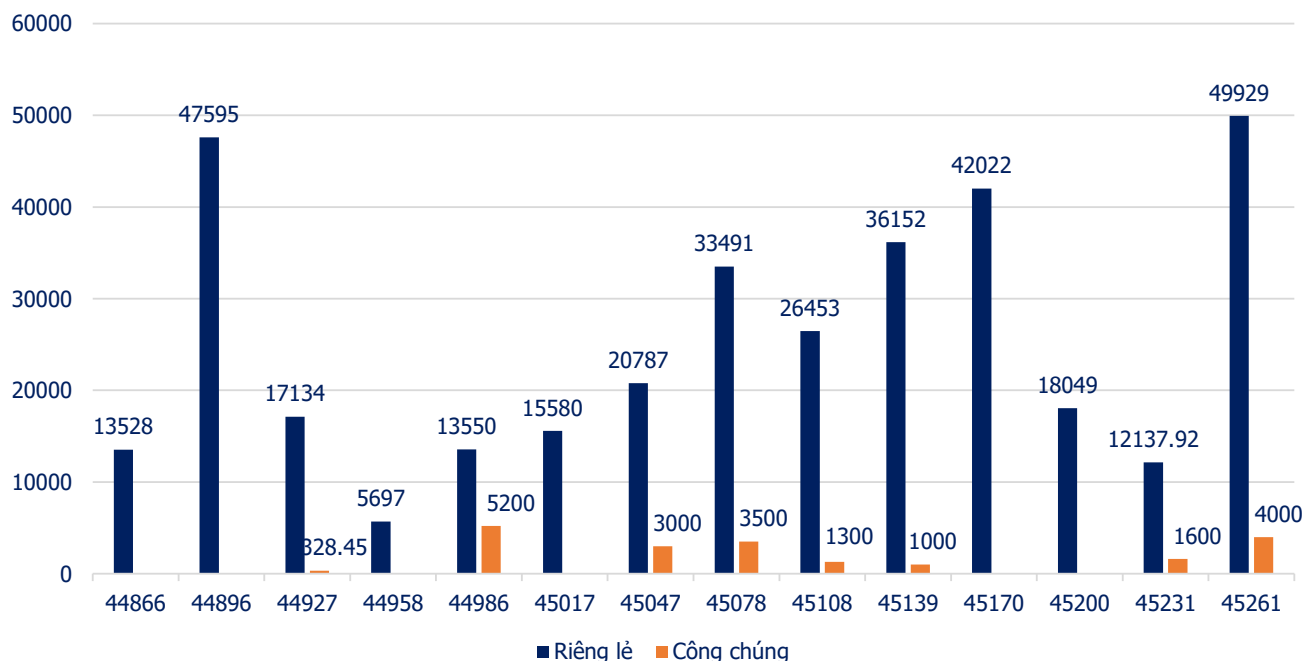
Báo cáo tháng 10 - 2022

Phụ lục

KẾT QUẢ CÁC ĐỢT ĐẤU THẦU TPCP BẢO LÃNH TRONG THÁNG 10/2022

STT	Mã trái phiếu	Tên TPCP	Kỳ hạn	Ngày TPCP	GTGT (tỷ VND)	GTĐT (tỷ VND)	GTTT (tỷ VND)	LS trúng thầu (%/Năm)
1	BVBS22264	NH CSXH	15	03/10/2022	500	-	-	-
2	BVBS22244	NH CSXH	5	03/10/2022	1,000	-	-	-
3	BVBS22254	NH CSXH	10	03/10/2022	500	-	-	-
4	BVBS22221	NH CSXH	3	03/10/2022	1,000	-	-	-
5	BVBS22245	NH CSXH	5	10/10/2022	1,000	-	-	-
6	BVBS22265	NH CSXH	15	10/10/2022	500	-	-	-
7	BVBS22222	NH CSXH	3	10/10/2022	1,000	-	-	-
8	BVBS22255	NH CSXH	10	10/10/2022	500	-	-	-
9	BVBS22246	NH CSXH	5	17/10/2022	1,000	1,000	200	4.5
10	BVBS22223	NH CSXH	3	17/10/2022	1,000	1,000	600	4.7
11	BVBS22266	NH CSXH	15	17/10/2022	500	100	-	-
12	BVBS22256	NH CSXH	10	17/10/2022	500	100	-	-
13	BVBS22267	NH CSXH	15	24/10/2022	500	500	-	-
14	BVBS22247	NH CSXH	5	24/10/2022	2,500	2,500	1,500	4.8
15	BVBS22224	NH CSXH	3	24/10/2022	2,500	2,500	1,500	4.7
16	BVBS22257	NH CSXH	10	24/10/2022	500	500	-	-

GIÁ TRỊ TPDN ĐÁO HẠN TỪ THÁNG 11/2022 - THÁNG 12/2023



Báo cáo tháng 10 - 2022

Phụ lục

10 MÃ TRÁI PHIẾU CÓ GTGD OUTRIGHT LỚN NHẤT TRONG THÁNG

STT	Tổ chức phát hành	Mã trái phiếu	GTGD (Tỷ đồng)	Kỳ hạn gốc (Năm)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	Vùng lợi suất giao dịch (%/năm)
1	KBNN	TD1646468	4,739	30	23.23	3.58 - 4.0025
2	KBNN	TD1530290	2,950	15	7.65	3.3252 - 3.7803
3	KBNN	TD1530289	1,892	15	7.57	3.3257 - 4.84
4	KBNN	TD1530258	1,791	15	7.24	3.3168 - 3.3399
5	KBNN	TL1545363	1,531	30	23.15	3.618 - 5.26
6	KBNN	TD1631461	1,497	15	8.17	3.3287 - 5.1
7	KBNN	TD1646495	1,376	30	23.86	5.1 - 5.2
8	KBNN	TD2030015	1,344	10	7.68	3.7999 - 4.84
9	KBNN	TD2131018	1,280	10	8.91	3.0325 - 4.1
10	KBNN	TD2030014	1,257	10	7.66	3.1 - 4.6

LỊCH THANH TOÁN TPCP THÁNG 11 - 2022

STT	MÃ TRÁI PHIẾU	KỲ HẠN (năm)	NGÀY PHÁT HÀNH	NGÀY THỰC THANH TOÁN	GIÁ TRỊ	LÃI SUẤT (%)	TIỀN LÃI THANH TOÁN (tỷ)	TIỀN GỐC THANH TOÁN (tỷ)	TỔNG LÃI VÀ GỐC (tỷ)
1	TD1424204	10	15/11/2014	15/11/2022	200	6.4	13	-	13
2	TD1727399	10	02/11/2017	02/11/2022	2,930	5.4	158	-	158
3	TD1823089	5	01/11/2018	01/11/2022	275	4.2	12	-	12
4	TD1828119	10	15/11/2018	15/11/2022	7,981	5.0	399	-	399
5	TD1833128	15	15/11/2018	15/11/2022	5,810	5.3	308	-	308
6	TD2030020	10	12/11/2020	12/11/2022	13,451	2.5	336	-	336
7	TD2035028	15	26/11/2020	26/11/2022	14,500	2.7	392	-	392
8	TD2131019	10	18/11/2021	18/11/2022	10,397	2.0	208	-	208
9	TD2136030	15	25/11/2021	25/11/2022	17,564	2.3	404	-	404
10	TD2141039	20	25/11/2021	25/11/2022	8,757	2.7	236	-	236

Báo cáo tháng 10 - 2022

Phụ lục

GIA TRỊ NHẬP KHẨU THEO NHÓM NGÀNH T10/2022

	Tháng 10				Lũy kế 10T			
	2020	2021	2022	% 22/21	2020	2021	2022	% 22/21
Dệt may & da giày	1,947	1,933	2,128	10.1%	17,363	21,690	23,987	11%
Bông	141	256	382	48.8%	1,909	2,729	3,353	23%
Nguyên PL dệt, may, giày dép	529	450	450	0.0%	4,340	5,230	5,890	13%
Sợi dệt	172	177	197	11.3%	1,603	2,131	2,417	13%
Vải	1,105	1,050	1,100	4.8%	9,511	11,600	12,327	6%
Điện tử & linh kiện	11,710	11,780	12,420	5.4%	95,582	114,925	125,787	9%
Điện thoại các loại và linh kiện	1,946	1,900	1,950	2.6%	12,459	16,275	17,926	10%
Điện tử, máy tính và LK	6,196	6,200	6,500	4.8%	51,240	58,250	69,042	19%
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	3,317	3,500	3,700	5.7%	29,894	38,500	36,743	-5%
Hóa chất	2,932	3,359	3,752	11.7%	27,691	35,587	43,961	24%
Phân bón	69	114	121	5.5%	801	1,068	1,297	22%
xăng dầu	181	247	536	116.7%	2,716	3,132	7,427	137%
Nông sản & thủy sản	1,105	965	1,113	15.4%	9,416	11,506	11,918	4%
Gỗ và sản phẩm gỗ	249	240	250	4.2%	2,010	2,509	2,746	9%
Rau quả	111	130	230	76.9%	1,047	1,200	1,692	41%
Thủy sản	143	140	250	78.6%	1,438	1,640	2,432	48%
Sắt thép & kim loại	1,877	2,399	2,087	-13.0%	17,496	24,653	26,205	6%
Kim loại thường khác	548	696	617	-11.4%	4,890	7,242	7,832	8%
Phế liệu sắt thép	174	149	123	-17.6%	1,266	2,219	1,902	-14%
Sắt thép	599	993	717	-27.8%	6,633	9,512	10,162	7%
Khác	4,749	3,286	3,783	15.1%	42,524	34,146	41,148	21%
ô tô	678	681	907	33.1%	4,794	6,721	8,329	24%
Than đá	234	399	322	-19.3%	3,334	3,366	6,226	85%
Dầu thô	297	299	737	146.1%	3,024	3,290	6,841	108%

(*) tính đến ngày 31/10/2022, do số liệu của Tổng cục Hải quan chưa được công bố, VBMA dựa vào số liệu không đầy đủ theo báo cáo Tình hình Kinh tế Xã hội của Tổng cục Thống kê. Trong đó, một số mặt hàng thuộc nhóm khác không được liệt kê khiến số liệu không mang tính so sánh.

Báo cáo tháng 10 - 2022

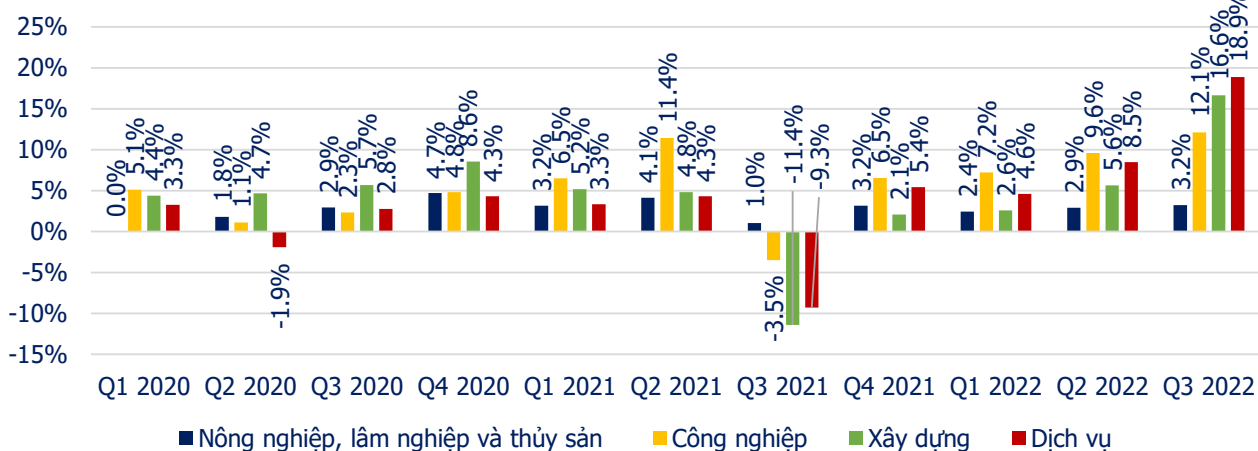
Phụ lục

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THEO NHÓM NGÀNH T10/2022

	Tháng 10				Lũy kế 10 tháng			
	2020	2021	2022	% 22/21	2019	2021	2022	% 22/21
Điện tử & linh kiện	13,141	13,800	14,670	6.3%	91,222	118,000	133,590	13.2%
Điện thoại các loại và linh kiện	5,399	5,200	5,050	-2.9%	44,051	45,700	48,450	6.0%
Điện tử, máy tính và LK	4,248	4,600	4,750	3.3%	29,132	39,700	43,800	10.3%
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	3,008	3,400	4,100	20.6%	14,768	28,950	36,200	25.0%
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	487	600	770	28.3%	3,272	3,650	5,140	40.8%
Dệt may & da giày	4,749	3,880	5,479	41.2%	50,355	48,820	61,513	26.0%
Giày dép	1,398	750	1,900	153.3%	14,860	14,410	20,300	40.9%
Hàng dệt, may	2,561	2,450	2,800	14.3%	27,292	26,050	31,700	21.7%
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	168	130	170	30.8%	1,673	1,585	1,950	23.0%
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù	242	150	300	100.0%	3,076	2,440	3,380	38.5%
Xơ, sợi dệt các loại	380	400	309	-22.9%	3,453	4,334	4,183	-3.5%
Nông sản & thủy sản	3,284	2,653	3,412	28.6%	27,727	31,170	36,573	17.3%
Gỗ và sản phẩm gỗ	1,280	780	1,200	53.8%	8,520	11,930	13,600	14.0%
Hàng thủy sản	919	700	900	28.6%	7,072	6,565	9,164	39.6%
Hạt điều nhân	318	328	272	-17.3%	2,702	2,930	2,646	-9.7%
Hàng rau, hoa, quả	242	220	350	59.1%	3,126	3,030	2,853	-5.9%
Gạo	192	278	334	20.2%	2,399	2,594	2,931	13.0%
Cà phê	169	193	208	7.8%	2,332	2,212	3,146	42.2%
Sắt thép & kim loại	1,073	1,819	1,017	-44.1%	8,449	14,586	14,581	0.0%
Sắt thép	539	1,219	367	-69.9%	3,510	8,541	6,691	-21.7%
Sản phẩm từ sắt thép	273	320	350	9.4%	2,790	3,165	4,010	26.7%
Kim loại thường khác và sản phẩm	260	280	300	7.1%	2,148	2,880	3,880	34.7%
Hóa chất	1,014	1,206	1,435	19.0%	9,173	10,747	13,746	27.9%
Cao su	271	328	477	45.2%	1,767	2,585	2,879	11.4%
Sản phẩm chất dẻo	351	390	390	0.0%	2,841	3,780	4,550	20.4%
Khác	3,998	2,117	2,382	12.5%	32,062	22,115	25,686	16.1%
Dầu thô	84	213	116	-45.6%	1,727	1,178	2,495	111.8%
Phương tiện vận tải và phụ tùng	848	720	1,000	38.9%	7,067	8,260	10,150	22.9%

(* tính đến ngày 31/10/2022, do số liệu của Tổng cục Hải quan chưa được công bố, VBMA dựa vào số liệu không đầy đủ theo báo cáo Tình hình Kinh tế Xã hội của Tổng cục Thống kê. Trong đó, một số mặt hàng thuộc nhóm khác không được liệt kê khiến số liệu không mang tính so sánh.

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP THEO NGÀNH



Báo cáo tháng 10 - 2022

Phụ lục

Danh sách TPDN phát hành T10/2022

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	LOẠI HÌNH DNP	GTPH (tỷ đồng)	MÃ TP	PHƯƠNG THỨC PHÁT HÀNH	LÃI SUẤT	NGÀY PHÁT HÀNH	KỶ HẠN (năm)
CT TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO	NGUYÊN VẬT LIỆU	210	NPMCB2227003	RIÊNG LẺ	2 KỶ ĐẦU: 11%/NĂM, CÁC KỶ SAU = 4.6%/NĂM + TRUNG BÌNH LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, AGRI, VIETIN)	26/10/2022	5.00



Cám ơn quý vị đã đọc bản tin hàng tuần của VBMA.
Nếu quý vị cần biết thêm thông tin chi tiết,
xin vui lòng liên hệ:

HIỆP HỘI THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU VIỆT NAM

Tầng 17, Tháp Gelex, 52 Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84) 24 3974 8781
Fax: (84) 4 3974 8782
Website: <http://www.vbma.org.vn/>

QUYỀN MIỄN TỪ TRÁCH NHIỆM:

Những thông tin và quan điểm được trình bày trong Bản tin này là kết quả của hoạt động nghiên cứu của Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA). VBMA không cam kết hay đảm bảo về tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này. VBMA không chịu trách nhiệm về bất cứ tổn thất, thua lỗ nào phát sinh do sử dụng báo cáo này và các thông tin trong đó. Báo cáo này được thực hiện đơn thuần nhằm mục đích cung cấp thông tin và người xem không được phép sao chép, phân phối hay xuất bản vì bất cứ mục đích gì.